

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOÀN XÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 232/CBTT - DXP

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cảng Đoàn Xá thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DXP
- Địa chỉ: Số 15 Đường Ngô Quyền, Phường Vạn Mỹ, Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0225 3765 029 Fax: 0225 3765 029
- Email: contact@doanxaport.com.vn Website: http://www.doanxaport.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☒

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☐

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng); ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: /10/2024 tại đường dẫn: <https://doanxaport.com.vn/cong-bo-thong-tin/2024/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 3 năm 2024: Không có



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

<p>Tài liệu đính kèm:</p> <ul style="list-style-type: none">- BCTC- Văn bản giải trình: .../CV-DXP-BCTC	<div data-bbox="564 369 839 645"></div> <div data-bbox="858 369 1054 450"><p>Đại diện tổ chức Tổng Giám đốc</p></div> <div data-bbox="911 495 1334 674"><p>TỔNG GIÁM ĐỐC <i>Hoàng Văn Minh</i></p></div>
---	--



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ				
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		409,508,949,285	515,083,442,852
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V01	63,348,722,575	287,772,136,417
1. Tiền	111		10,098,722,575	112,084,136,417
2. Các khoản tương đương tiền	112		53,250,000,000	175,688,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		207,240,000,000	191,686,439,347
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V02	207,240,000,000	191,686,439,347
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128,866,647,539	29,790,990,124
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V03	127,348,147,085	21,812,549,094
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		237,785,185	218,541,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V04	1,280,715,269	7,759,900,030
IV. Hàng tồn kho	140		9,144,671,395	5,164,748,138
1. Hàng tồn kho	141	V05	9,144,671,395	5,164,748,138
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		908,907,776	669,128,826
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		908,907,776	25,587,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	643,541,826
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		469,490,854,882	469,512,285,913
I. Tài sản cố định	220		23,477,485,241	9,351,366,719
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V06	23,180,778,351	9,351,366,719
- Nguyên giá	222		295,949,162,991	279,442,505,820
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(272,768,384,640)	(270,091,139,101)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V07	296,706,890	-
- Nguyên giá	228		1,582,960,000	1,243,840,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,286,253,110)	(1,243,840,000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		500,000	15,444,444,444
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		500,000	15,444,444,444
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		444,506,475,500	444,506,475,500
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V08	447,305,948,664	447,305,948,664
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V09	5,766,336,836	5,766,336,836
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254	V08	(8,565,810,000)	(8,565,810,000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1,506,394,141	209,999,250
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,506,394,141	209,999,250
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		878,999,804,167	984,595,728,765

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		33,883,241,322	144,453,685,848
I. Nợ ngắn hạn	310		33,883,241,322	144,453,685,848
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V10	16,794,797,439	128,035,610,424
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,612,725,303	232,348,930
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V11	4,163,916,917	6,462,437,531
4. Phải trả người lao động	314		2,648,229,338	6,001,654,569
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V12	4,600,850,158	150,397,252
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V13	449,117,942	1,295,054,923

7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,613,604,225	2,276,182,219
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		845,116,562,845	840,142,042,917
I. Vốn chủ sở hữu	410	V14	845,116,562,845	840,142,042,917
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		599,101,330,000	599,101,330,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		599,101,330,000	599,101,330,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,123,771,566	1,123,771,566
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		168,189,656,117	168,189,656,117
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76,701,805,162	71,727,285,234
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39,876,987,984	15,720,883,633
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36,824,817,178	56,006,401,601
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		878,999,804,167	984,595,728,765

Người lập biểu


Ngô Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng


Ngô Mạnh Tuấn

Ngày 19 tháng 10 năm 2024

Tổng giám đốc

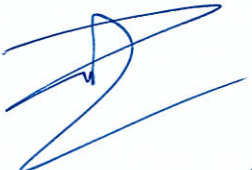

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Minh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII	293,086,865,607	30,552,597,527	498,229,200,148	85,208,711,657
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		293,086,865,607	30,552,597,527	498,229,200,148	85,208,711,657
4. Giá vốn hàng bán	11	VI2	265,316,896,965	19,291,480,866	441,399,261,791	47,472,113,268
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27,769,968,642	11,261,116,661	56,829,938,357	37,736,598,389
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI3	3,004,140,478	5,821,336,723	10,818,732,470	11,973,479,752
7. Chi phí tài chính	22	VI4	3,384,610,422	-	5,155,969,883	-
- Chi phí lãi vay	23		1,490,613,681	-	1,674,291,888	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI5	3,641,619,022	-	3,712,590,845	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI6	3,985,904,519	3,913,090,371	12,819,902,777	12,021,359,789
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19,761,975,157	13,169,363,013	45,960,207,322	37,688,718,352
11. Thu nhập khác	31		69,933,362	1,535,832	81,784,082	55,393,217
12. Chi phí khác	32		124,872,026	637,301	133,366,512	637,301
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(54,938,664)	898,531	(51,582,430)	54,755,916
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19,707,036,493	13,170,261,544	45,908,624,892	37,743,474,268
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI8	3,996,325,505	2,633,964,309	9,083,807,714	7,384,640,853
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15,710,710,988	10,536,297,235	36,824,817,178	30,358,833,415
18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70		262	193	615	818

Người lập biểu


Ngô Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng


Ngô Mạnh Tuấn



Ngày 19 tháng 10 năm 2024

Tổng giám đốc


TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Minh


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45,908,624,892	37,743,474,268
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2,719,658,649	2,292,784,220
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5,142,527	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10,761,160,434)	(12,013,479,752)
- Chi phí lãi vay	06		1,674,291,888	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39,546,557,522	28,022,778,736
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(104,149,828,842)	2,090,976,033
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(3,979,923,257)	(432,315,787)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(95,110,465,488)	11,849,301,380
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,179,715,667)	(365,470,865)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,674,291,888)	-
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11,523,720,252)	(5,450,782,943)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,566,808,744)	(1,416,658,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(181,638,196,616)	34,297,828,554
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13,757,388,283)	(3,419,736,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	40,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(411,030,000,000)	(316,556,439,347)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		395,476,439,347	166,772,392,485
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16,478,873,687	8,429,260,117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12,832,075,249)	(144,734,522,745)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	249,935,000,000
2. Tiền thu từ đi vay	33		231,216,224,000	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(231,216,224,000)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29,947,999,450)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29,947,999,450)	249,935,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(224,418,271,315)	139,498,305,809
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		287,772,136,417	33,917,322,974
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5,142,527)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		63,348,722,575	173,415,628,783

Ngày 19 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu


Ngô Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng


Ngô Mạnh Tuấn



Tổng Giám đốc


TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá
Địa chỉ: Số 15 Đường Ngô Quyền - Hải Phòng

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 3 Năm 2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá với vốn điều lệ tại thời điểm 30/09/2024 là 599.101.330.000 đồng.

Tổng số cổ phần Công ty đã phát hành là 59.910.133 cổ phần trong đó 5.250.000 cổ phần được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 08/06/2009, 2.624.972 cổ phần phát hành thêm ngày 16/05/2011 được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 06/09/2011, 15.749.684 cổ phần phát hành thêm ngày 29/07/2016 để trả cổ tức năm 2015 và cổ phiếu thưởng được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 15/09/2016, 2.362.371 cổ phần phát hành thêm ngày 10/07/2017 để trả cổ tức năm 2016 được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 12/09/2017, 1.295.000 cổ phiếu phát hành thêm ngày 26/01/2022 cho người lao động trong công ty đã được niêm yết bổ sung ngày 14/03/2022 và được giao dịch chính thức từ 26/01/2023, 2.182.307 cổ phần phát hành thêm ngày 01/02/2023 để trả cổ tức năm 2021 được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 15/03/2023 và được giao dịch từ ngày 28/03/2023. Công ty đã hoàn thành việc bán 25.000.000 cổ phiếu từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ và niêm yết bổ sung ngày 08/08/2023, được giao dịch từ ngày 08/07/2023. Trong quý 4/2023, Công ty đã phát hành thêm 5.445.799 cổ phần, được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 26/10/2023, và được giao dịch từ ngày 10/11/2023.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác Cảng

3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ bốc xếp hàng hoá, kinh doanh kho bãi, vận tải và dịch vụ vận tải, đại lý vận tải, đại lý hàng hải, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

2- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung và được thực hiện hình thức kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng.

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi vốn hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... theo chuẩn mực kế toán số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”. Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt

Nam trong ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc được quy định cụ thể cho từng loại vật tư, hàng hoá.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: được áp dụng theo giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá trị gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán, TSCĐ được phản ánh theo ba chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng: chi phí vận chuyển, lắp đặt, lãi vay phải trả, lệ phí trước bạ (nếu có)....Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hoá, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của Công ty tuân thủ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Nhà xưởng, vật kiến trúc	03-13
Máy móc, thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03-10
Dụng cụ quản lý	03-05

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: được ghi nhận theo giá gốc.

- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn được xác định trên cơ sở đánh giá về khả năng và mức độ tổn thất khi xảy ra giảm giá đối với từng loại đầu tư.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các khoản chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ quản lý hành chính loại nhỏ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong thời hạn từ 1 năm trở lên. Chi phí trả trước được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

+ Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính bao gồm các chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài: dựa trên khối lượng dịch vụ cung cấp đã được ghi nhận doanh thu trong kỳ và đơn giá ký kết với người bán trong hợp đồng kinh tế.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lãi sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lãi từ các hoạt động của Công ty đến thời điểm 31/12/2023.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán

- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

+ Lãi tiền gửi ngân hàng: ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

+ Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán: là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc.

+ Lãi cổ tức được chia: là số cổ tức được hưởng từ các khoản đầu tư tài chính vào các công ty.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính) bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Chi phí lãi tiền vay được xác định theo số tiền nợ gốc vay, lãi suất vay đã được thoả thuận trong hợp đồng tín dụng và thời gian vay thực tế.

13- Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế suất thuế TNDN năm 2024 doanh nghiệp áp dụng là 20%.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tiền	10.098.722.575	112.084.136.417
- Tiền mặt	485.964.069	2.715.029
- Tiền gửi ngân hàng	9.612.758.506	112.081.421.388
b) Các khoản tương đương tiền	53.250.000.000	175.688.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng	53.250.000.000	175.688.000.000
Cộng	63.348.722.575	287.772.136.417

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	207.240.000.000	191.686.439.347
Cộng	207.240.000.000	191.686.439.347

Các khoản tiền gửi có kì hạn 06 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5.2% - 6%/năm.

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư giao thông	72.650.507.024	1.384.624.800
Công ty Cổ phần VN Asphalt	37.613.443.500	905.590.800
Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển quốc tế	11.733.543.899	13.256.468.840
Nhà cung cấp khác	5.350.652.662	6.265.864.654
Cộng	127.348.147.085	21.812.549.094

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.024.759.451	6.742.472.704
- Phải thu người lao động	118.150.000	102.589.201
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	560.475.000
- Phải thu khác.	137.805.818	354.363.125
Cộng	1.280.715.269	7.759.900.030

5. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	4.330.818.286	4.203.150.130
- Công cụ, dụng cụ	675.246.362	961.598.008
- Hàng hoá	4.138.606.747	-
Cộng	9.144.671.395	5.164.748.138

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	2111	2112	2113	2114	
Số dư đầu năm	62.221.033.501	9.940.221.561	205.051.113.281	2.230.137.477	279.442.505.820
- Mua trong kỳ	-	-	939.000.000	123.212.727	1.062.212.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	15.444.444.444	-	15.444.444.444
Số dư cuối kỳ	62.221.033.501	9.940.221.561	221.434.557.725	2.353.350.204	295.949.162.991
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	61.736.099.479	9.843.262.225	196.309.893.692	2.201.883.705	270.091.139.101
- Khấu hao trong kỳ	236.929.664	96.959.336	2.319.523.215	23.833.324	2.677.245.539
Số dư cuối kỳ	61.973.029.143	9.940.221.561	198.629.416.907	2.225.717.029	272.768.384.640
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu kỳ	484.934.022	96.959.336,00	8.741.219.589	28.253.772	9.351.366.719
- Tại ngày cuối kỳ	248.004.358	-	22.805.140.818	127.633.175	23.180.778.351

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 258.653.426.091 đồng.

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	2135	
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	1.243.840.000	1.243.840.000
Tăng trong kỳ	339.120.000	339.120.000
Số dư cuối kỳ	1.582.960.000	1.582.960.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ		
Số dư đầu năm	1.243.840.000	1.243.840.000
Khấu hao trong kỳ	42.413.110	42.413.110
Số dư cuối kỳ	1.286.253.110	1.286.253.110
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	296.706.890	296.706.890

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 626.840.000 đồng.

8. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Vận tải	47.305.948.664	(8.565.810.000)	47.305.948.664	(8.565.810.000)
Hàng Công nghệ cao				
Công ty cổ phần Tập đoàn	400.000.000.000	-	400.000.000.000	-
Tratigroup				
Cộng	447.305.948.664	(8.565.810.000)	447.305.948.664	(8.565.810.000)

Khoản đầu tư 47.305.948.664 đồng vào Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao chiếm tỷ lệ 39% vốn điều lệ của Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao (Vốn điều lệ Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao là 3.000.000 USD tương ứng với 39.853.582.434 đồng). Tại 30/09/2024, số dự phòng đầu tư đối với khoản đầu tư này là 8.565.810.000 VND.

Khoản đầu tư 400.000.000.000 đồng góp vốn thành lập Công ty cổ phần Tập đoàn Tratigroup chiếm 47,06% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Tập đoàn Tratigroup (vốn điều lệ Công ty cổ phần Tập đoàn Tratigroup là 850.000.000.000 đồng).

9. Đầu tư dài hạn khác

Đối tượng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị gốc	Số lượng	Giá trị gốc
Cty Cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	224.190	1.203.026.136	224.190	1.203.026.136
CTCP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	103.500	1.563.310.700	103.500	1.563.310.700
Cộng	627.690	5.766.336.836	627.690	5.766.336.836

Khoản đầu tư 224.190 cổ phần của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ chiếm 0,56% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ.

Khoản đầu tư 300.000 cổ phần của Công ty cổ phần Đầu tư và thương mại Hàng Hải Hải Phòng chiếm tỷ lệ 3,525% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng.

Khoản đầu tư 103.500 cổ phần của Ngân hàng TMCP Quân Đội chiếm tỷ lệ 0,002% vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	108.400.669	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.994.525.505	6.434.438.043
- Thuế thu nhập cá nhân	60.990.743	27.999.488
Cộng	4.163.916.917	6.462.437.531

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền thuê đất	1.014.654.195	-
- Trích lương tháng 13	2.999.999.997	-
- Thù lao HĐQT	375.000.003	-
- Khác	211.195.963	150.397.252
Cộng	4.600.850.158	150.397.252

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thù lao HĐQT	-	500.000.000
- Kinh phí công đoàn	151.672.553	366.764.213
- Thuế TNCN	80.759.441	269.220.044
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	216.685.948	159.070.666
Cộng	449.117.942	1.295.054.923

14. Vốn chủ sở hữu.

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/07/2023	476.643.340.000	1.248.771.566	222.647.646.117	62.775.586.810	763.315.344.493
Tăng vốn trong kỳ	68.000.000.000	(65.000.000)	-	-	67.935.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	10.536.297.236	10.536.297.236
Trả cổ tức năm 2022	-	-	-	(27.232.167.000)	(27.232.167.000)
Số dư tại 30/09/2023	544.643.340.000	1.183.771.566	222.647.646.117	46.079.717.046	814.554.474.729
Số dư tại 01/07/2024	599.101.330.000	1.123.771.566	168.189.656.117	60.982.094.174	829.396.851.857
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	15.710.710.988	15.710.710.988
Điều chỉnh khác	-	-	-	9.000.000	9.000.000
Số dư tại 30/09/2024	599.101.330.000	1.123.771.566	168.189.656.117	76.701.805.162	845.116.562.845

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ			Đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	-
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	599.101.330.000	599.101.330.000	-	599.101.330.000	-
Cộng	599.101.330.000	599.101.330.000	-	599.101.330.000	-

<i>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.</i>	Quý 3/2024	Quý 3/2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.	599.101.330.000	476.643.340.000
+ Vốn góp đầu kỳ	599.101.330.000	476.643.340.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	68.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	599.101.330.000	544.643.340.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	27.232.167.000
<i>d- Cổ phiếu.</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	59.910.133	59.910.133
- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng.	59.910.133	59.910.133
+ Cổ phiếu phổ thông	59.910.133	59.910.133
+ Cổ phiếu ưu đãi.	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.910.133	59.910.133
+ Cổ phiếu phổ thông	59.910.133	59.910.133
+ Cổ phiếu ưu đãi.	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/1 cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

Cuối kỳ

Đầu năm

- Quỹ đầu tư phát triển.

168.189.656.117

168.189.656.117

**/ Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển*

+ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh theo định hướng chiến lược của Công ty kể cả bổ sung vốn điều lệ cho Công ty và đầu tư ra ngoài Công ty theo các quy định tại điều 09 của Quy chế quản lý Tài chính của Công ty.

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
- Doanh thu bán hàng.	260.200.003.050	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.	32.886.862.557	30.552.597.527
Cộng	293.086.865.607	30.552.597.527

2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
- Giá vốn hàng hóa đã bán.	247.554.790.092	-
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	17.762.106.873	19.291.480.866
Cộng	265.316.896.965	19.291.480.866

3. Doanh thu tài chính

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.004.140.478	5.821.336.723
Cộng	3.004.140.478	5.821.336.723

4. Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.	1.888.854.214	-
- Chi phí lãi vay	1.490.613.681	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.	5.142.527	-
Cộng	3.384.610.422	-

5. Chi phí bán hàng

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
Chi phí nhân viên	916.028.862	-
Chi phí vật liệu	19.553.939	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	17.053.800	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.586.112	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.602.391.801	-
Chi phí bằng tiền khác	52.004.508	-
Cộng	3.641.619.022	-

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	1.766.709.463	1.647.184.076
Chi phí vật liệu quản lý	94.212.708	121.907.216
Chi phí đồ dùng văn phòng	41.920.685	26.035.700
Chi phí khấu hao TSCĐ	215.079.694	203.662.497
Thuế phí, lệ phí	1.014.654.195	1.017.654.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	628.922.224	472.212.576
Chi phí bằng tiền khác	224.405.550	424.434.186
Cộng	3.985.904.519	3.913.090.371

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
Chi phí nguyên vật liệu	1.890.783.481	1.635.083.669
Chi phí nhân công	10.415.942.601	11.276.100.925
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.024.713.250	653.078.457
Chi phí thuê ngoài	10.597.126.829	7.273.588.035
Chi phí khác	1.461.064.253	2.366.720.150
Cộng	25.389.630.414	23.204.571.236

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp


	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.996.325.505	2.633.964.309
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	3.996.325.505	2.633.964.309

Hải Phòng, Ngày 19 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu


Ngô Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng


Ngô Mạnh Tuấn

Tổng giám đốc


TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Minh

